TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN C
TỈNH THANH HOÁ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/DSST
Ngày: 06/01/2021
V/v: Chia thừa kế quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN C TỈNH THANH HÓA

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà: Bà Vũ Thị Ánh Tuyết**.**

*Các hội thẩm nhân dân***:** Ông Đặng Thái Dìn và bà Nguyễn Thị Thành

- ***Thư ký phiên toà***: Bà Lê Thị Vân - Thư ký TAND huyện C.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C*** tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Bích

Ngày 06 tháng 01 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số 08/2019/TLST-DS ngày 08 tháng 5 năm 2019 về: Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2020/ QĐXXST-DS ngày 25/11/2020 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2020/QĐST ngày 16/12/2020.

1. Nguyên đơn : Bà Nguyễn Thị V. Sinh năm 1943.

Nơi cư trú: Thôn Phú X, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Văn T, sinh năm 1973.

Nơi cư trú: Thôn Phú X, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Có mặt

2. Bị đơn : Bà Nguyễn Thị H. Sinh năm 1959.

Nơi cư trú: K04/H02/50 Đặng Thùy T, tổ 48, phường Hòa Thuận T, quận Hải Ch, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

- Ông Nguyễn Như Y Trú tại: Ấp Độc L, xã Giang Đ, huyện Trảng B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Nguyễn Thị L

Trú tại: Ấp Tân B, xã Bình M, huyện Trảng B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Nguyễn Thị M

Trú tại: Ấp Trà C, xã Bình M, huyện Trảng B, tỉnh Đồng Nai.

- Bà Nguyễn Thị S

Trú tại: Thôn Phú X, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị Ch

Trú tại: Thôn Trại H, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị V

Trú tại: Thôn Phú X, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị A

Trú tại: Thôn Do T, xã Cẩm T, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

- Bà Nguyễn Thị Hồng G

Trú tại: Khối 5 thị trấn EAD r, huyện EA H, tỉnh Đăk Lăk.

- Anh Nguyễn Trung H, chị Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị H. Đều trú tại: K04/H02/50 Đặng Thùy T, tổ 48, phường Hòa Thuận T, quận Hải Ch, TP Đà Nẵng. Vắng mặt.

- Ông Phạm Văn V

Trú tại: Thôn Phú X, xã Cẩm T, C, Thanh Hóa.

Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Như Y, bà Nguyễn Thị ,bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị V, bà Nguyễn Thị A, bà Nguyễn Thị G, ông Phạm Văn V đều vắng mặt có lý do. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 06 tháng 5 năm 2019 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Nguyễn Thị V trình bày: Bố mẹ của bà là ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị K sinh được 10 người con gồm ông Nguyễn Như

Y, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị Hồng G, Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị M và bà là con gái đầu. Sau khi bố chết (năm 1989), mẹ sống chung cùng với vợ chồng anh Nguyễn Văn T, Nguyễn Thị H trên diện tích đất của bố mẹ có từ trước khi chị H kết hôn với anh T. Năm 1993, khi nhà nước có chủ trương kê khai để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà K đã nhất trí cho chị H đứng tên. Đến năm 2003, bà K làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết chia đất. Theo bản án số 03 ngày 10/4/2003 của Tòa án nhân dân huyện C, bà K được chia quyền sử hữu diện tích đất ở, đất thổ canh là 457m^2 (Diện tích đo thực tế là 599m^2). Sau khi bản án có hiệu lực nhưng diện tích đất của bà K được chia chưa làm thủ tục để tách thửa trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà H. Diện tích đất của bà K được chia, gia đình bà V là người trực tiếp quản lý và sử dụng tại thôn Phú X, xã Cẩm T, C, Thanh Hóa. Đến năm 2013, bà K chết không để lại di chúc. Nay bà V đề nghị Tòa án giải quyết được chia thừa kế đối

với diện tích đất 599m^2 của bà K chết để lại theo quy định của pháp luật. Trên diện tích đất của bà K, gia đình bà Ví đã xây nhà cấp 4 từ năm 1999. Bà chỉ yêu cầu chia thừa kế là diện tích đất của mẹ chết để lại, không yêu cầu giải quyết đất nông nghiệp và nhà ở.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn anh Phạm Văn T trình bày: Anh là con trai của bà V, cháu ngoại của bà K. Nay bà V yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất của bà K chết để lại, bà V ủy quyền cho anh giải quyết vụ án. Anh đề nghị Tòa án giải quyết chia thừa kế cho bà V theo quy định của pháp luật. Anh thống nhất với diện tích Hội đồng định giá đã xác định thực tế là 513m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 363m^2), thửa số 1277 tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Cẩm T.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H: Sau khi Tòa án thụ lý vụ án đã tiến hành ủy thác thu thập chứng cứ cho TAND quận Hải Ch, TP Đà Nẵng, nhưng bà H không hợp tác cung cấp lời khai cho Tòa án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Văn H trình bày: Anh, chị Nguyễn Thị T và chị chị Nguyễn Thị H là con của ông Nguyễn Văn T và bà Nguyễn Thị H (Là cháu nội của bà Đỗ Thị K). Ông T đã chết vào năm 2011, không để lại di chúc. Đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, anh (gồm cả bà H, chị T, chị H) thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị V. Phần di sản của bố anh được hưởng thừa kế yêu cầu Tòa án xem xét theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị A , Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị Ch và Nguyễn Thị S đều trình bày: Các bà là con của bà Đỗ Thị K và ông Nguyễn Văn T. Theo bản án của Tòa án bà K được quyền sở hữu diện tích đất 599m^2. Bà K chết năm 2013, không để lại di chúc. Nay bà V yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của bà K chết để lại, các bà đều thống nhất phần thừa kế được hưởng để lại cho bà V.

Bà Nguyễn Thị Hồng G trình bày: Bố bà là ông Nguyễn Văn T và mẹ Đỗ Thị K. Bố mẹ mất vào thời gian nào bà không nhớ. Khi bà K chết có để lại di chúc hay không thì bà không biết. Nay xảy ra tranh chấp bà không có yêu cầu gì về quyền thừa kế, đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Như Y và bà Nguyễn Thị L trình bày: Các ông, bà là con của ông Nguyễn Văn T và bà Đỗ Thị K. Năm 2013, bà K chết không để lại di chúc. Phần thừa kế được hưởng của bà K, các ông bà để lại cho bà Nguyễn Thị V.

Ông Phạm Văn V trình bày: Ông là chồng của bà V. Diện tích đất của bà Đỗ Thị K, gia đình ông là người trực tiếp quản lý và sử dụng. Việc bà V yêu cầu chia thừa kế theo quy định của pháp luật là quyền lợi của bà V, ông không liên quan. Còn trên diện tích đất có 01 ngôi nhà cấp 4 của gia đình, ông không có yêu cầu đề nghị gì.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điều 649, 650,651 và 652 – BLDS năm 2015. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và áp dụng các quy định về chia thừa kế theo pháp luật cho nguyên đơn và các đồng thừa kế diện tích đất 599 m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 449m^2), thửa số 60, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299 tương ứng với diện tích 513 m^2 thửa số 1277, tờ bản đồ số 12 bản đồ địa chính xã Cẩm T. Giá trị thừa kế là 186.171.000đ chia cho đều cho 10 thừa kế, mỗi kỷ phần 18.617.100đ. Bà G không yêu cầu về thừa kế nên phần của bà được hưởng sẽ chia đều cho các thừa kế khác: 18.617.100 chia đều cho 9 thừa kế bằng 2.068.566đ. Công nhận sự tự nguyện của các ông, bà: Nguyễn Thị M, Nguyễn Như Y, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Ch, Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị A nhượng kỷ phần thừa kế cho bà V.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Bà Nguyễn Thị V làm đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế đối với di sản thừa kế của bà Đỗ Thị K. Diện tích đang tranh chấp tại thôn Phú X, xã Cẩm T, huyện C, nên thuộc thẩm quyền giải quyết của TAND huyện C theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 39 – Bộ luật TTDS.

Bị đơn bà Nguyễn Thị H, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị H, anh Nguyễn Văn H đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt những người trên theo quy định tại khoản 2 Điều 227 – Bộ luật TTDS.

Bà H, chị H, chị T đã được tống đạt hợp lệ Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập để trình bày ý kiến, các thông báo về phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa, Giấy triệu tập để tham gia phiên tòa, nhưng vẫn vắng mặt, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ 2. Các thủ tục tố tụng đã được đã tiến hành đảm bảo theo quy định tại điều 105 và khoản 2 điều 175 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bà H, chị H, chị T không nộp văn bản ý kiến của mình đối với yêu cầu của người khởi kiện và các tài liệu chứng cứ kèm theo, mặc dù đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng là

vi phạm nghĩa vụ giao nộp chứng cứ và Tòa án thu thập để giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 1 điều 96 Bộ luật tố tụng dân sự.

Đối với những người có quyền lợi có nghĩa vụ liên quan khác vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại khoản 1 Điều 228 – Bộ luật TTDS.

[2]. Về quan hệ tranh chấp: Bà Nguyễn Thị V là con của bà K. Bà K chết không để lại di chúc, bà V làm đơn yêu cầu chia thừa kế là quyền sử dụng đất của mẹ chết để lại. Tòa án nhân dân huyện C thụ lý, giải quyết vụ án chia di sản thừa kế là đúng điều kiện, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án theo quy định tại khoản 5 điều 26, điều 35, điều 184 – Bộ luật tố tụng dân sự và điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015.

[3]. Về nội dung vụ án: Theo bản án số 03 ngày 10/4/2003 bà Đỗ Thị K được quyền sở hữu diện tích đất 599 m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 449m^2), thửa số 60, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299. Diện tích đất của bà K nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà Nguyễn Thị H số E 0424508 do UBND huyện C cấp ngày 24/12/1994, nhưng chưa làm thủ tục tách thửa đất. Năm 2013, bà K chết không để lại di chúc, diện tích đất vẫn do gia đình bà V quản lý và sử dụng.

Theo biên bản định giá tài sản ngày 14/10/2020, diện tích đất của bà K 599 m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 449m^2), thửa số 60, tờ bản đồ số 4 bản đồ 299. Tương ứng với diện tích 513m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 363m^2), thửa số 1277 tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Cẩm T đo đạc năm 2008. Nguyên nhân chênh lệch diện tích là do sai số trong đo đạc. Hội đồng định giá và đương sự thống nhất xác định diện tích đo thực tế là 513m^2. Trị giá: Đất ở 150m^2 x 1.200.000đ/m^2 = 180.000.000đ, đất trồng cây lâu năm 363m^2 x 17.000đ/m^2 = 6.171.000đ. Tổng giá trị là 186.171.000đ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan (các con ruột của bà K) đều thống nhất bà K chết không để lại di chúc. Bị đơn bà H không trình bày ý kiến đối với yêu cầu của nguyên đơn, nhưng anh Nguyễn Văn H (Con trai bà H) đã thống nhất với yêu cầu chia thừa kế của bà Nguyễn Thị V.

Căn cứ bản án số 02 ngày 23/01/2003 của TAND huyện C, tỉnh Thanh Hóa đã có hiệu lực pháp luật bà Đỗ Thị K được quyền sở hữu diện tích đất 599m^2 tương ứng với diện tích 513m^2 thửa 1277, tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Cẩm T.

Như vậy, phải xác định diện tích đất đo thực tế 513m^2 là tài sản của bà Đỗ Thị K. Bà V đề nghị chia thừa kế đối với diện tích trên. Giấy chứng tử và lời khai của các đương sự thể hiện bà K chết năm 2013. Do đó, tính đến thời điểm nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế thì thời hiệu thừa kế chia thừa kế di sản của bà K vẫn còn theo quy định tại điều 623 Bộ luật dân sự.

Bà K chết không để lại di chúc. Bà có 10 người con: Nguyễn Như Y, Nguyễn Thị L, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị ch, Nguyễn Thị Hồng G, Nguyễn Thị V, Nguyễn Thị A, Nguyễn Thị M là người thừa kế theo pháp luật, là hàng thừa kế thứ nhất. Đối với ông Nguyễn Văn T (chết năm 2011 trước thời điểm với người để lại di sản) do đó anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị T và chị Nguyễn Thị H là cháu của bà K là thừa kế thế vị theo quy định tại điều 652 Bộ luật dân sự.

Xét thực tế, di sản thừa kế là diện tích đất 513m^2. Chiều dài thửa đất cạnh giáp đường quốc lộ 217 là 16,5m. Nếu chia bằng hiện vật thì không đủ điều kiện về diện tích để tách thửa, có 07 đồng thừa kế nhường phần thừa kế cho bà V. Hiện nay, anh H, chị H, và chị T đang sinh sống ở quận Hải Ch, TP Đà Nẵng. Do đó, để đảm bảo sự ổn định việc bảo quản, duy trì đất ở cho bà V, giữ gìn đoàn kết tình cảm anh em ruột thịt trong gia đình nên cần xem xét chia phần di sản thừa kế cho bà V quyền sử dụng diện tích đất 513m^2, chia các đồng thừa kế khác về giá trị kỷ phần là phù hợp. Giá trị tài sản là 186.171.000đ chia đều cho 10 thừa kế, mỗi kỷ phần là 18.617.100đ.

Đối với bà G không yêu cầu về thừa kế nên phần của bà được hưởng sẽ chia đều cho các thừa kế khác: 18.617.100 chia đều cho 9 thừa kế bằng 2.068.566đ.

Bà Nguyễn Thị :M, ông Nguyễn Như Y, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị A nhượng kỷ phần thừa kế cho bà V.

Bà V được quyền sở hữu diện tích đất 513m^2 (trong đó đất ở 150m^2, đất thổ canh 363m^2). Nhưng bà phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho anh H, chị H và chị T về giá trị kỷ phần thừa kế số tiền là: 18.617.100đ + 2.068.566đ = 20.685.666đ.

Về án phí: Bà V là người cao tuổi nên được miễn nộp tạm ứng án phí, án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi của Quốc Hội ngày 23/11/2009 và điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Anh H, chị T và chị H phải chịu án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng 20.685.666đ x 5% = 1.034.000đ

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tự nguyện nộp chi phí định giá.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: khoản 2 điều 5, khoản 5 điều 26, điều 35, điều 39, khoản 2 điều 147, điều 165, điểm b khoản 2 điều 227, khoản 1 điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 609, 611, 612, 613, 620, 623, 649, 650, 651, 652, 660 và điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015. Điểm đ khoản 1 điều 12, điểm a khoản 7 điều 27 Nghị quyết

326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị V về yêu cầu chia thừa kế đối với tài sản của bà Đỗ Thị K là diện tích đất 513m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 363m^2), thửa số 1277 tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Cẩm T. Trị giá 186.171.000đ.

Công nhận sự tự nguyện của các ông, bà Nguyễn Thị M, ông Nguyễn Như Y, bà Nguyễn Thị L, bà Nguyễn Thị S, Nguyễn Thị Ch, bà Nguyễn Thị V và Nguyễn Thị A nhượng kỷ phần thừa kế cho bà V.

Chia cho anh Nguyễn Văn H, chị Nguyễn Thị H và Nguyễn Thị T được quyền sở hữu giá trị di sản thừa kế là: 20.685.666đ.

Chia cho bà Nguyễn Thị V được quyền sở hữu diện tích đất 513m^2 (đất ở 150m^2, đất thổ canh 363m^2), thửa số 1277 tờ bản đồ số 12, bản đồ địa chính xã Cẩm T có ranh giới như sau: chiều giáp đường quốc lộ 217 là 16,5m; chiều giáp hộ bà Nguyễn Thị H 30,4m; chiều giáp hộ ông Lê Văn Đ 36,5m; chiều giáp hộ ông Phạm Văn L 15,6m. Bà V phải có trách nhiệm trả phần chênh lệch cho anh H, chị H và chị T số tiền là: 20.685.666đ.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án không thực hiện nghĩa vụ thì phải chịu lãi suất theo quy định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,7, 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thi hành án được thực hiện hiện theo quy định tại điều 30 – Luật thi hành án dân sự.

Về án phí: Bà Ví được miễn nộp án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng. Trả lại cho bà V số tiền 1.200.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số AA/2018/0006048 ngày 06/5/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C. Anh H, chị T và chị H phải chịu án phí DSST đối với phần tài sản được hưởng 20.685.666đ x 5% = 1.034.000đ

Về chi phí tố tụng: Nguyên đơn đã tự nguyện nộp chi phí định giá tài sản số tiền 2.000.000đ.

Nguyên đơn, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án sơ thẩm.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
Thẩm phán – Chủ toạ phiên toà

Nơi nhận:
- Các đương sự.
- VKSND huyện C.
- TAND tỉnh Thanh hoá.
- Chi cục THADS huyện C.
- Lưu hồ sơ vụ án.

Vũ Thị Ánh Tuyết